

Số: 179/TB-HĐTTH

Chợ Mới, ngày 08 tháng 11 năm 2019

THÔNG BÁO

Danh mục tài liệu ôn thi thăng hạng chức danh nghề nghiệp giáo viên từ hạng IV lên hạng III năm 2019

Căn cứ Kế hoạch số 210/KH-UBND ngày 12/9/2019 của Ủy ban nhân dân huyện Chợ Mới về tổ chức kỳ thi thăng hạng chức danh nghề nghiệp giáo viên từ hạng IV lên hạng III huyện Chợ Mới năm 2019; Công văn số 1723/UBND-NV ngày 23/10/2019 của Ủy ban nhân dân huyện Chợ Mới về việc đính chính kế hoạch số 210/KH-UBND ngày 12/9/2019 của Ủy ban nhân dân huyện.

Căn cứ Quyết định số 2478/QĐ-UBND ngày 08/11/2019 của Ủy ban nhân dân huyện Chợ Mới về việc thành lập Hội đồng thi thăng hạng chức danh nghề nghiệp giáo viên từ hạng IV lên hạng III năm 2019.

Hội đồng thi thăng hạng chức danh nghề nghiệp giáo viên từ hạng IV lên hạng III huyện Chợ Mới năm 2019 (Hội đồng thi) thông báo danh mục tài liệu ôn thi thăng hạng chức danh nghề nghiệp giáo viên thi thăng hạng chức danh nghề nghiệp giáo viên đối với các môn thi như sau:

1. Môn Kiến thức chung: Phụ lục số 01 kèm theo.
2. Môn Chuyên môn, nghiệp vụ: Phụ lục số 02 kèm theo.
3. Môn Tiếng Anh: Phụ lục số 03 kèm theo.
4. Môn Tin học: Phụ lục số 04 kèm theo.

Hội đồng thi thông báo để các viên chức tham gia dự thi biết ôn thi. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc thí sinh liên hệ với phòng Nội vụ huyện theo số điện thoại: 0209 3865 389 (đ/c Dương) để được hướng dẫn và giải đáp./.

Nơi nhận:

Gửi bản điện tử:

- Sở Nội vụ (b/c);
- TT. HU, TT HĐND huyện (b/c);
- Lãnh đạo UBND huyện;
- Phòng GD&ĐT (gửi bản điện tử cho các Trường học trên địa bàn);

Gửi bản giấy:

- Hội đồng thi;
- VP HĐND-UBND (đăng công TT điện tử);
- Các Trường MN, TH, TH&THCS;
- Lưu: VT, HĐ, Thư ký HĐ.

**TM. HỘI ĐỒNG THI
CHỦ TỊCH**

**CHỦ TỊCH UBND HUYỆN
Triệu Đức Văn**

**DANH MỤC TÀI LIỆU ÔN THI MÔN KIẾN THỨC CHUNG
KỲ THI THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP GIÁO VIÊN
TỪ HẠNG IV LÊN HẠNG III NĂM 2019**

*(Kèm theo Thông báo số 179/TB-HĐTTH ngày 08 tháng 11 năm 2019
của Hội đồng thi thăng hạng chức danh nghề nghiệp giáo viên từ hạng IV
lên hạng III năm 2019 huyện Chợ Mới)*

**1. Đối với giáo viên mầm non hạng IV (mã số: V.07.02.06) thi thăng
hạng lên giáo viên mầm non hạng III (mã số: V.07.02.05)**

- Luật Viên chức số 58/2010/QH12 ngày 15/11/2010.
- Luật Giáo dục số 38/2005/QH11 ngày 14/6/2005 (*các chương III, IV, VII*) và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục số 44/2009/QH12 ngày 25/11/2009.
- Thông tư số 20/2015/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 14/9/2015 của Bộ GD&ĐT và Bộ Nội vụ Quy định mã số, tiêu chuẩn, chức danh nghề nghiệp giáo viên mầm non.
- Thông tư số 20/2017/TT-BGDĐT ngày 18/8/2017 của Bộ GD&ĐT Quy định tiêu chuẩn, điều kiện, nội dung, hình thức thi thăng hạng chức danh nghề nghiệp giáo viên mầm non, phổ thông công lập.

**2. Đối với giáo viên tiểu học hạng IV (mã số: V.07.03.09) thi thăng hạng
lên giáo viên tiểu học hạng III (mã số: V.07.03.08)**

- Luật Viên chức số 58/2010/QH12 ngày 15/11/2010.
- Luật Giáo dục số 38/2005/QH11 ngày 14/6/2005 (*các chương III, IV, VII*) và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục số 44/2009/QH12 ngày 25/11/2009.
- Thông tư số 21/2015/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 16/9/2015 của Bộ GD&ĐT và Bộ Nội vụ Quy định mã số, tiêu chuẩn, chức danh nghề nghiệp giáo viên tiểu học công lập.
- Thông tư số 20/2017/TT-BGDĐT ngày 18/8/2017 của Bộ GD&ĐT Quy định tiêu chuẩn, điều kiện, nội dung, hình thức thi thăng hạng chức danh nghề nghiệp giáo viên mầm non, phổ thông công lập.

**DANH MỤC TÀI LIỆU ÔN THI MÔN CHUYÊN MÔN, NGHIỆP VỤ
KỶ THI THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP GIÁO VIÊN
TỪ HẠNG IV LÊN HẠNG III NĂM 2019**

*(Kèm theo Thông báo số 179/TB-HĐTTH ngày 08 tháng 11 năm 2019
của Hội đồng thi thăng hạng chức danh nghề nghiệp giáo viên từ hạng IV
lên hạng III năm 2019 huyện Chợ Mới)*

**1. Đối với giáo viên mầm non hạng IV (mã số: V.07.02.06) thi thăng
hạng lên giáo viên mầm non hạng III (mã số: V.07.02.05)**

- Văn bản hợp nhất số 04/VBHN-BGDĐT ngày 24/12/2015 của Bộ GD&ĐT ban hành Điều lệ trường mầm non.

- Chương trình Giáo dục mầm non, Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam (*Ban hành kèm theo Thông tư số 17/2009/TT-BGDĐT ngày 25/7/2009 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT và Thông tư số 28/2016/TT-BGDĐT ngày 30/12/2016 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Chương trình Giáo dục mầm non ban hành kèm theo Thông tư số 17/2009/TT-BGDĐT ngày 25/7/2009 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT*).

- Thông tư số 55/2011/TT-BGDĐT ngày 22/11/2011 của Bộ GD&ĐT ban hành Điều lệ Ban đại diện cha mẹ học sinh.

- Thông tư số 20/2015/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 14/9/2015 của Bộ GD&ĐT và Bộ Nội vụ Quy định mã số, tiêu chuẩn, chức danh nghề nghiệp giáo viên mầm non.

**2. Đối với giáo viên tiểu học hạng IV (mã số: V.07.03.09) thi thăng hạng
lên giáo viên tiểu học hạng III (mã số: V.07.03.08)**

- Văn bản hợp nhất số 03/VBHN-BGDĐT ngày 22/01/2014 của Bộ GD&ĐT ban hành Điều lệ trường Tiểu học

- Văn bản hợp nhất số 03/VBHN-BGDĐT ngày 28/9/2016 của Bộ GD&ĐT ban hành Quy định đánh giá học sinh tiểu học.

- Thông tư số 55/2011/TT-BGDĐT ngày 22/11/2011 của Bộ GD&ĐT ban hành Điều lệ Ban đại diện cha mẹ học sinh.

- Thông tư số 21/2015/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 16/9/2015 của Bộ GD&ĐT và Bộ Nội vụ Quy định mã số, tiêu chuẩn, chức danh nghề nghiệp giáo viên tiểu

**DANH MỤC TÀI LIỆU ÔN THI MÔN NGOẠI NGỮ
THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP GIÁO VIÊN
TỪ HẠNG IV LÊN HẠNG III NĂM 2019**

*(Kèm theo Thông báo số 179/TB-HĐTTH ngày 08 tháng 11 năm 2019
của Hội đồng thi thăng hạng chức danh nghề nghiệp giáo viên từ hạng IV
lên hạng III năm 2019 huyện Chợ Mới)*

Nội dung thi: Kiểm tra các kỹ năng đọc hiểu, viết của giáo viên dự thi ở trình độ ngoại ngữ bậc 2 theo quy định tại Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24/01/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành khung năng lực ngoại ngữ 06 bậc dùng cho Việt Nam.

I. TIẾNG ANH

1. Category:

1.1. Verbs and verb forms (Động từ và dạng của động từ)

1.1.1. Verbs:

- To Be
- Transitive verbs
- Intransitive verbs
- Auxiliary verbs

1.1.2. Modal verbs: (Động từ khuyết thiếu)

- can (*ability, request*)
- could (*ability, possibility; polite request*)
- would (*polite request*) will (*offer*)
- shall (*suggestion, offer*)
- should (*advice*)
- have to
- must (*obligation*)
- mustn't (*prohibition*)

1.2. Nouns (Danh từ)

- Noun phrases
- Countable nouns: singular, plural.

- Uncountable nouns
- Compound nouns
- Quantitative: *some, any, many, much, a few, a lot of, every*

1.3. Adjectives (Tính từ):

- Adjective sequence (order of adjectives)
- Colors, size, shape, quality, nationality
- Possession: *my, your, his, her, etc*
- Possesive case with ‘s & s’” vào dòng này
- Quantitative: *some, any, many, much, a few, a lot of, every.*
- Comparisons: Comparative, equality and superlative (regular and irregular)

1.4. Adverbs (Trạng từ)

- Manner (*quickly, carefully, etc.*)
- Frequency (*often, never, twice a day, etc.*)
- Definite time (*already, just, yet, etc.*)
- Degree (*very, too.*)
- Sequence (*first, next, etc.*)
- Adverbs of agreement: *too, either, etc.*

1.5. Pronouns (Đại từ)

- Personal (*subject, object*)
- Reflexive and emphatic: *myself, etc.*
- Impersonal: *it, there*
- Demonstrative: *this, that, these, those*
- Indefinite: *something, everybody, some, any, etc.*

1.6. Articles: (Mạo từ/Quán từ)

- *a/an* + countable nouns
- *the* + countable/ uncountable nouns

1.7. Prepositions (Giới từ):

- Location: *to, on, inside, next to, at (home), etc.*
- Time: *at, on, in.*
- Direction: *to, into, out of, from, etc.*
- Instrument: *by, with*
- Prepositions phrases:
 - * adjectives: *afraid of, interested in...*
 - * verbs: *laugh at, ask for, etc.*

1.8. Connectors (Từ nối):

- and, but
- when, while, until, before, after, as soon as
- because, since, if

1.9. Interrogatives: (Từ để hỏi)

- What, What (+ noun)
- Where, When
- Who, Whose, Which
- How; How much; How many; How often; How long.
- Why

(including the interrogative forms of all tenses listed)

1.10. Question tag

2. Tenses: (Các thì/thời)

- Present simple: *states, habits*
- Present continuous: *actions that are happening at present*
- Present perfect simple:
 - * recent past with *just*
 - * indefinite past with *yet, already, never, ever*
 - * unfinished past with *for, since*
- Present perfect continuous:
- Past simple: *past events*
- Future with *going to*
- Future with *will*
- Past continuous
- Past perfect

3. Conditional sentences: (Câu điều kiện)

- Type 1: If + present simple, future simple
- Type 2: If + were/ V-ed, would/wouldn't... + V
- Type 3: If + had/hadn't + PII, would/wouldn't have PII.

4. Relative clauses:

- defining *which, who, whom, that* in relative clauses

5. Verb Patterns:

- | | |
|--|---------------|
| - Gerunds after <i>prepositions</i> | (common only) |
| - Verbs followed by <i>the gerund</i> | |
| - Verbs followed by <i>an infinitive</i> | |

6. Reported speech: (Câu tường thuật gián tiếp)

- Statements, questions: *say, ask, tell (Direct speech of Simple Tenses only)*

7. Passive voice (Affirmative Passive of : Present Simple, Past Simple, Future Simple only): **(Câu bị động)**

8. Các chủ đề đọc hiểu và điền từ: Văn hóa, xã hội, giáo dục, y tế, địa lý, lịch sử, khoa học kỹ thuật, thể dục thể thao, giải trí, du lịch, gia đình, dân số, môi trường,...

Phụ lục số 4

**DANH MỤC TÀI LIỆU ÔN THI MÔN TIN HỌC
KỲ THI THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP GIÁO VIÊN
TỪ HẠNG IV LÊN HẠNG III NĂM 2019**

*(Kèm theo Thông báo số 179/TB-HĐTTH ngày 08 tháng 11 năm 2019
của Hội đồng thi thăng hạng chức danh nghề nghiệp giáo viên từ hạng IV
lên hạng III năm 2019 huyện Chợ Mới)*

Nội dung thi: Kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định của tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp giáo viên hạng II.

Nội dung ôn tập: Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản gồm 06 mô đun (từ bảng 01 đến bảng 06, phụ lục 1) tại Khoản 1, Điều 2 Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin.
